TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ B M** **TỈNH V L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/02/2022
"V/v T/c ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B M, TỈNH V L

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Phi Hùng;

Ông Sơn Mứt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Tiếm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B M tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B M xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 153/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25/6/2021 về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị N T N, sinh năm 1989 – Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Số 322, ấp P T, xã Đ T, huyện C T, tỉnh H G.
- *Bị đơn:* Anh P T H, sinh năm 1988 – Xin vắng mặt;
Địa chỉ: 256/254, L V V, Tổ 10, Khóm 4, phường C V, thị xã B M, tỉnh V L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 23 tháng 6 năm 2021 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 02/11/2021, nguyên đơn chị N T N trình bày: Vào tháng 6/2011, chị N và anh P T H quen biết và tiến tới hôn nhân. Cả hai có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C V, huyện B M, tỉnh V L (Nay là thị xã B M) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17, quyển 01, ngày 06 tháng 02

năm 2012. Trong quá trình chung sống giữa chị N và anh H có một người con chung tên: P T Y N, sinh ngày 16/02/2012, hiện bé N sống chung với chị N. Chị N và anh H không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Chị N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Chị N T N nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được, đồng thời hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B M giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn anh P T H, sinh năm 1988; Địa chỉ: 256/254, L V V, Tổ 10, Khóm 4, phường C V, thị xã B M, tỉnh V L.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên: P T Y N, sinh ngày 16/02/2012, chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Do bận đi làm không đến theo giấy triệu tập của Tòa án được nên chị N xin vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm, đồng thời chị N cam kết không có bất cứ khiếu nại gì về sau.

* Tại bản tự khai đề ngày 19/01/2022 của bị đơn anh P T H trình bày: Vào năm 2011, anh H và chị N quen biết và tiến tới hôn nhân. Cả hai có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C V, huyện B M, tỉnh V L (Nay là thị xã B M) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17, quyển 01, ngày 06 tháng 02 năm 2012. Trong quá trình chung sống giữa anh H và chị N có một người con chung tên: P T Y N, sinh ngày 16/02/2012, hiện bé N sống chung với chị N. Anh H và chị N không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Nay chị N xin ly hôn, anh H có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh H đồng ý yêu cầu ly hôn của chị N T N.

- Về con chung: Anh H đồng ý cho chị N trực tiếp nuôi con chung tên: P T Y N, sinh ngày 16/02/2012, anh H không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Do bận đi làm xa nên không về theo giấy triệu tập của Tòa án được nên anh H xin vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm, đồng thời anh H cam kết không có bất cứ khiếu nại gì về sau.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn: Xin vắng mặt.

- Bị đơn: Xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn có đăng ký thường trú tại thị xã B M, nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B M theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị N T N và anh P T H có đơn xin Tòa án giải quyết vắng mặt nên phiên Tòa hôn nhân sơ thẩm được tiến hành vào ngày 09/02/2022 theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị N T N và anh P T H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của chị N và anh H thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm và thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hiện tại giữa chị N và anh H đã ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Đồng thời tại bản tự khai đề ngày 19 tháng 01 năm 2022, anh H đồng ý yêu cầu ly hôn của chị N. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh H là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N T N và anh P T H có một người con chung tên: P T Y N, sinh ngày 16/02/2012. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của chị N và ý kiến của anh H đồng ý giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh H không cấp dưỡng nuôi con.

Xét ý kiến của bé P T Y N tại bản tự khai đề ngày 23/6/2021, bé N có nguyện vọng được sống chung với chị N T N.

Hội đồng xét xử nhận định như sau: Để đảm bảo cho việc phát triển về thể chất, tinh thần của bé P T Y N, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N T N giao bé P T Y N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, anh H không cấp dưỡng nuôi con. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, chị N T N là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39,147 và khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 9, Điều 19, Điều 55 và Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N T N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N T N thuận tình ly hôn với anh P T H.

2. Về con chung: Giao bé P T Y N, sinh ngày 16/02/2012 cho chị N T N trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không cấp dưỡng nuôi con. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị N T N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Chị N được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010909, ngày 25/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B M. Vậy chị N đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân dân phường C V: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

Nguyễn Thị Lệ Thắm